

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN QUÝ I NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 153/BC-UBND ngày 17/4/2025 của UBND huyện Sơn Hà)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán	Ước thực hiện quý I	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2		3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	52.760,00	49.810,33	30,80%	76,04%
I	Thu cân đối NSNN	52.760,00	16.252,31	30,80%	76,04%
1	Thu nội địa	52.760,00	16.252,31	30,80%	76,04%
2	Thu viện trợ				
II	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		33.558,01		
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	669.253,00	220.180,66	32,90%	117,01%
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	669.253,00	220.180,66	32,90%	117,01%
1	Chi đầu tư phát triển	46.218,00	57.464,30	124,33%	101,28%
2	Chi thường xuyên	609.650,00	162.716,37	26,69%	123,80%
3	Dự phòng ngân sách	13.385,00			
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
II	Chi các chương trình mục tiêu				
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau				
IV	Chi nộp Ngân sách cấp trên				

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ I NĂM 2025
(Kèm theo Báo cáo số 153/BC-UBND ngày 17/4/2025 của UBND huyện Sơn Hà)

ĐVT: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025	Thực hiện quý 1	So sánh thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	52.760,00	16.252,31	30,80%	76,04%
I	Thu nội địa	52.760,00	16.252,31	30,80%	76,04%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước		154,90		171,47%
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài				
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	31.100,00	10.951,21	35,21%	66,68%
	- Thuế giá trị gia tăng	19.490,00	6.441,27	33,05%	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	10,00			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.480,00	2.914,56	117,52%	85,43%
	- Thuế tài nguyên	9.120,00	1.595,38	17,49%	20,72%
4	Thuế thu nhập cá nhân	1.450,00	1.325,27	91,40%	94,78%
5	Thuế bảo vệ môi trường				
6	Các loại phí, lệ phí	6.200,00	2.366,67	38,17%	121,39%
	- Lệ phí trước bạ	4.700,00	610,25	12,98%	48,77%
	- Thu phí, lệ phí	1.500,00	1.756,42	117,09%	251,49%
7	Các khoản thu về nhà, đất	10.010,00	171,73	1,72%	771,08%
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp	10,00			
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		0,61		
	- Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước		109,05		789,88%
	- Thu tiền sử dụng đất	10.000,00	62,07	0,62%	1034,50%
	- Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước				
8	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết				
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		46,35		
10	Thu khác ngân sách	4.000,00	1.236,19	30,90%	82,99%
	Tr.đó: - Thu ATGT	2.500,00	746,10	29,84%	69,54%
11	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác				
II	Thu viện trợ				
B	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	669.253,00	451.844,33	67,51%	104,38%
I	Các khoản thu cân đối NSDP được hưởng theo phân cấp	59.430,00	13.676,61	23,01%	74,45%
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	37.640,00	4.024,12	10,69%	41,68%
2	Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ %	21.790,00	9.652,50	44,30%	110,77%
II	Thu chuyển giao giữa các cấp NS	609.823,00	404.609,70	66,35%	105,29%
1	Thu bổ sung từ NS cấp trên	609.823,00	404.609,70	66,35%	105,29%
	- Trợ cấp cân đối trong kế hoạch	561.808,00	140.400,00	24,99%	127,17%
	- Trợ cấp bổ sung có mục tiêu	48.015,00	264.209,70	550,26%	96,47%
2	Thu từ NS cấp dưới nộp lên				
III	Thu chuyển nguồn từ năm trước		33.558,01		110,94%

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ I NĂM 2025
(Kèm theo Báo cáo số 153/BC-UBND ngày 17/4/2025 của UBND huyện Sơn Hà)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025	Thực hiện quý 1	So sánh thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
	TỔNG SỐ CHI NSDP	669.253,00	220.180,66	32,90%	117,01%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	669.253,00	220.180,66	32,90%	117,01%
I	Chi đầu tư phát triển	46.218,00	57.464,30	124,33%	101,28%
1	Chi đầu tư cho các dự án	46.218,00	57.464,30	124,33%	101,28%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích; các tổ chức tài chính; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi trả nợ lãi				
III	Chi thường xuyên	609.650,00	162.716,37	26,69%	123,80%
1	Chi quốc phòng	3.240,85	2.120,11	65,42%	113,54%
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	8.046,45	1.723,15	21,42%	92,13%
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	352.841,00	72.824,96	20,64%	125,80%
4	Chi khoa học và công nghệ				
5	Chi y tế, dân số và gia đình		21.967,28		
6	Chi văn hoá thông tin	3.901,44	694,43	17,80%	144,22%
7	Chi phát thanh, truyền hình	1.858,02	330,99	17,81%	101,79%
8	Chi thể dục thể thao	1.629,00	402,77	24,72%	93,91%
9	Chi sự nghiệp môi trường	7.550,00	58,16	0,77%	70,49%
10	Chi sự nghiệp kinh tế	49.974,13	14.063,13	28,14%	88,33%
11	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể, TCXH	141.183,82	38.327,67	27,15%	140,03%
12	Chi đảm bảo xã hội	36.812,22	10.163,73	27,61%	112,37%
13	Chi thường xuyên khác	2.613,06	40,00	1,53%	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
V	Dự phòng ngân sách	13.385,00			
VI	Các nhiệm vụ chi khác				
B	CHI CHUYỂN NGUỒN				
C	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				